

Số: /NQ-HĐND

Thái Nguyên, ngày tháng 12 năm 2025

NGHỊ QUYẾT

Về Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH THÁI NGUYÊN
KHÓA XIV, KỲ HỌP THỨ CHÍN**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ quy định chi tiết lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Chỉ thị số 18/CT-TTg ngày 28 ngày 5 tháng 2024 của Thủ tướng Chính phủ về xây dựng kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 ngày 7 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Thực hiện Văn bản số 18974/BTC-NSNN ngày 05 ngày 12 năm 2025 của Bộ Tài chính tham gia ý kiến Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 của tỉnh Thái Nguyên;

Căn cứ Nghị quyết số 100/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên;

Xét Tờ trình số 268/TTr-UBND ngày 30 tháng 11 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên về kế hoạch tài chính 05 năm địa phương giai đoạn 2026 - 2030; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 250/BC-UBND ngày 08 tháng 12 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên giải trình, làm rõ một số nội dung thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh tại Kỳ họp thứ chín, Hội đồng nhân dân tỉnh Khóa XIV, nhiệm kỳ 2021 - 2026; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Thông qua Kế hoạch tài chính 05 năm giai đoạn 2026 - 2030 tỉnh Thái Nguyên, cụ thể như sau:

1. Mục tiêu tổng quát

Đảm bảo thực hiện theo các quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Luật Đầu tư công và các văn bản hướng dẫn; huy động, phân phối, quản lý, sử dụng có hiệu quả các nguồn lực tài chính; bám sát mục tiêu, nhiệm vụ và giải pháp đề ra, phát huy tính tự lực, tự cường của các cơ quan, đơn vị, địa phương; thực hiện triệt để tiết kiệm, chống lãng phí, ưu tiên bố trí ngân sách nhà nước để thực hiện các chủ trương, chính sách lớn của Đảng, Nhà nước trong giai đoạn 2026 - 2030; tập trung cho tăng trưởng, đầu tư phát triển, bảo đảm có trọng tâm, trọng điểm, không dàn trải, manh mún và giải quyết tốt các vấn đề an sinh xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh; công khai, minh bạch, hiệu quả, chống tiêu cực, tham nhũng trong việc giao chỉ tiêu thu - chi ngân sách nhà nước; tăng cường phân công, phân cấp, phân quyền theo quy định của pháp luật, cá thể hóa trách nhiệm gắn với kiểm tra, giám sát, phân bổ nguồn lực hợp lý.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Thu ngân sách nhà nước

- Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 là 173.871.312 triệu đồng, trong đó:

- + Thu nội địa là 155.266.267 triệu đồng;
- + Thu từ hoạt động xuất nhập khẩu là 18.010.045 triệu đồng;
- + Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp là 595.000 triệu đồng.

- Tốc độ tăng thu ngân sách trên địa bàn giai đoạn 2026 - 2030 (không bao gồm thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu) phấn đấu đạt bình quân 12,5%/năm. Tỷ lệ thu ngân sách nhà nước so với GRDP đạt từ 12,5% trở lên.

2.2. Chi ngân sách địa phương

Tổng chi ngân sách địa phương giai đoạn 2026 - 2030 là 262.196.376 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư phát triển: 84.330.257 triệu đồng;
- Chi thường xuyên: 121.883.946 triệu đồng;
- Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay: 396.595 triệu đồng;
- Chi tạo nguồn cải cách tiền lương và chuyển nguồn: 6.250.000 triệu đồng;

- Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 10.000 triệu đồng;
- Dự phòng ngân sách: 4.919.474 triệu đồng;
- Chi chương trình mục tiêu, chương trình mục tiêu quốc gia: 44.406.104 triệu đồng.

2.3. Kế hoạch vay và trả nợ chính quyền địa phương

- Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương: 4.950.000 triệu đồng.
- Mức dư nợ đầu kỳ: 955.444 triệu đồng.
- Trả nợ gốc vay trong kỳ: 538.211 triệu đồng.
- Tổng mức vay trong kỳ: 648.131 triệu đồng.
- Mức dư nợ cuối kỳ: 1.065.364 triệu đồng.

(Chi tiết tại Phụ lục I, II, III kèm theo)

3. Nhiệm vụ và giải pháp thực hiện

a) Tăng cường quản lý thu ngân sách nhà nước: Tập trung khai thác toàn diện, hiệu quả các nguồn thu trên địa bàn; chú trọng các lĩnh vực có dư địa lớn như sản xuất công nghiệp, thương mại - dịch vụ, xuất nhập khẩu, thu từ đất đai và tài nguyên. Rà soát, đánh giá đầy đủ tiềm năng thu của từng địa phương, từng ngành, bảo đảm tăng tỷ trọng các khoản thu bền vững, hạn chế các khoản thu không ổn định. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, quản lý thuế điện tử, hóa đơn điện tử; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra nhằm giảm thất thu, chuyển giá, trốn thuế.

b) Quản lý chặt chẽ, nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn chi ngân sách: Thực hiện cơ cấu lại chi ngân sách theo hướng tăng tỷ trọng chi đầu tư phát triển, giảm tỷ trọng chi thường xuyên; ưu tiên bố trí nguồn lực cho các nhiệm vụ quan trọng như: Phát triển kết cấu hạ tầng, khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số, giáo dục - đào tạo, y tế, quốc phòng - an ninh, các chương trình mục tiêu quốc gia. Thực hiện triệt để tiết kiệm chi thường xuyên; gắn tình giản biên chế với sắp xếp tổ chức bộ máy theo đúng chủ trương, quy định của Trung ương và của tỉnh.

c) Chủ động huy động các nguồn vốn ngoài ngân sách; thúc đẩy xã hội hóa, đa dạng hóa các hình thức huy động vốn đầu tư. Tiếp tục thu hút các dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), ưu tiên lĩnh vực công nghệ cao, công nghiệp phụ trợ, kinh tế tuần hoàn, kinh tế xanh. Đẩy mạnh xã hội hóa đối với lĩnh vực giáo dục, y tế, văn hóa, thể thao nhằm giảm áp lực chi ngân sách và nâng cao chất lượng dịch vụ công.

d) Nâng cao hiệu quả quản lý đầu tư công và kiểm soát nợ công: Thực hiện lập, thẩm định, phân bổ kế hoạch đầu tư công bảo đảm tuân thủ đúng quy định, công khai, minh bạch; kiên quyết điều chuyển, cắt giảm các dự án chậm tiến độ, kém hiệu quả. Kiểm soát chặt chẽ nợ công, nợ chính quyền địa phương trong phạm vi trần được cấp có thẩm quyền phê duyệt, bảo đảm an toàn tài chính - ngân sách. Tăng cường giám sát, đánh giá đầu tư công thường xuyên, công khai thông tin theo đúng quy định của pháp luật.

đ) **Đẩy mạnh cải cách hành chính và hiện đại hóa quản lý tài chính - ngân sách:** Tiếp tục hoàn thiện hệ thống quản lý tài chính công theo hướng hiện đại, đồng bộ, ứng dụng mạnh mẽ công nghệ số. Rà soát, đơn giản hóa thủ tục hành chính trong lĩnh vực tài chính; bảo đảm công khai, minh bạch, tạo điều kiện thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp. Tăng cường kỷ luật, kỷ cương trong chấp hành dự toán và điều hành ngân sách.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên Khóa XIV, Kỳ họp thứ chín thông qua ngày 10 tháng 12 năm 2025./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội (Báo cáo);
- Chính phủ (Báo cáo);
- Bộ Tài chính (Báo cáo);
- Thường trực Tỉnh ủy (Báo cáo);
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Ủy ban MTTQ tỉnh;
- Các đại biểu HĐND tỉnh Khóa XIV;
- Các cơ quan ngành dọc Trung ương đóng trên địa bàn tỉnh;
- Văn phòng: Tỉnh ủy, Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Văn phòng Đoàn ĐBQH và HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành của tỉnh;
- TT HĐND, UBND các xã, phường;
- Báo và Phát thanh, Truyền hình Thái Nguyên;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, CTHĐND. 

CHỦ TỊCH



Nguyễn Đăng Bình

Phụ lục I
KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026 - 2030
(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025		Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025										Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030
		Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng giai đoạn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024		Dự kiến 2025	
					Thái Nguyên	Bắc Kạn								
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	835.686.904	75.000.000	842.599.449	125.807.700	13.745.000	142.950.000	15.044.000	152.035.749	16.423.000	162.536.000	18.744.000	195.314.000	1.387.746.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	92.243.000	4.562.000	107.326.759	17.934.861	828.264	19.107.083	854.106	19.900.016	917.041	20.287.078	947.022	26.551.288	173.871.312
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	10,0%	41,2%	7,11%	-1,3%	12,7%	12,4%	-6,6%	4,3%	10,0%	-2,6%	11,3%	24,4%	13,1%
	<i>Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu</i>													12,5%
	<i>Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)</i>	11,0%	6,1%	12,7%	14,3%	6,0%	13,4%	5,7%	13,1%	5,6%	12,5%	5,1%	13,6%	12,5%
I	Thu nội địa	77.053.000	4.312.000	92.850.637	15.418.255	786.440	15.900.992	822.540	17.289.380	837.440	17.471.507	874.796	23.449.288	155.266.267
	<i>Tốc độ tăng thu (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết</i>	8,0%	41,2%	7,7%	-1,7%	9,6%	8,8%	-5,4%	10,7%	2,8%	-4,7%	13,9%	28,2%	13,5%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn</i>	84,0%	98,9%	86,5%	86,0%	95,0%	83,2%	96,3%	86,9%	91,3%	86,1%	92,4%	88,3%	88,5%
	Trong đó													
	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)	64.287.000	3.724.000	62.853.615	10.528.144	653.332	11.453.067	617.922	12.673.839	634.972	12.075.023	723.027	13.494.288	96.486.902
	Thu tiền sử dụng đất	12.700.000	505.000	26.896.046	4.877.121	118.861	4.434.617	178.632	4.599.679	183.486	5.371.231	132.419	7.000.000	35.000.000
	Thu xổ số kiến thiết	66.000	83.000	190.977	12.990	14.247	13.308	25.985	15.862	18.982	25.253	19.350	45.000	274.730
	Thuế tối thiểu toàn cầu			2.910.000	-								2.910.000	23.504.635
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	15.140.000	177.923	13.642.851	2.393.843	28.682	3.098.643	25.721	2.539.879	37.950	2.647.563	40.570	2.830.000	18.010.045
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	10,0%	10,0%	3,1%	-0,9%	65,1%	29,4%	-10,3%	-18,0%	47,5%	4,2%	6,9%	5,3%	12,1%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	16,0%	3,8%	12,7%	13,3%	3,5%	16,2%	3,0%	12,8%	4,1%	13,1%	4,3%	10,7%	10,4%
III	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	50.000	72.077	833.271	122.763	13.142	107.448	5.846	70.757	41.651	168.008	31.656	272.000	595.000

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025		Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025									Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	
		Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng giai đoạn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024			Dự kiến 2025
					Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn	Thái Nguyên	Bắc Kạn		
C	TỔNG THU NSDP	85.646.641	30.473.531	198.077.153	25.265.864	7.368.059	29.362.558	9.575.876	31.611.380	11.233.890	33.083.064	11.365.441	39.211.021	261.548.244
	Tốc độ tăng thu NSDP (%)	5,0%	3,0%	5,6%	13,1%	-1,1%	16,2%	30,0%	7,7%	17,3%	4,7%	1,2%	-11,8%	10,1%
	Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)	10,0%	40,6%	23,5%	20,1%	53,6%	20,5%	63,7%	20,8%	68,4%	20,4%	60,6%	20,1%	18,8%
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	73.332.860	3.961.600	86.387.677	14.910.332	679.451	15.496.870	731.926	16.210.414	768.566	16.711.958	786.492	20.091.668	108.078.131
	Tốc độ tăng (%)	8,0%	42,3%	8,6%	17,4%	12,2%	3,9%	7,7%	4,6%	5,0%	3,1%	2,3%	14,8%	6,3%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	85,0%	13,0%	43,6%	59,0%	9,2%	52,8%	7,6%	51,3%	6,8%	50,5%	6,9%	51,2%	41,3%
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	12.313.781	26.473.944	46.892.350	3.341.906	5.119.014	2.873.858	6.849.438	2.489.831	6.863.533	3.142.770	7.221.927	8.990.073	141.511.323
	Tốc độ tăng (%)	-9,0%	20,6%	-0,7%	-11,6%	-7,1%	-14,0%	33,8%	-13,4%	0,2%	26,2%	5,2%	-13,3%	28,7%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)	15,0%	87,0%	23,7%	13,2%	69,5%	9,8%	71,5%	7,9%	61,1%	9,5%	63,5%	22,9%	54,1%
	Thu bổ sung cân đối	3.126.745	17.165.423	21.558.142	2.127.557	3.206.070	244.136	3.738.961	-	3.980.441	-	4.453.396	3.807.581	83.164.003
	Thu bổ sung có mục tiêu	9.187.036	9.308.520	25.334.208	1.214.349	1.912.944	2.629.722	3.110.477	2.489.831	2.883.092	3.142.770	2.768.531	5.182.492	58.347.319
III	Thu chuyên nguồn, kết dư, thu vay		37.987	64.797.126	7.013.626	1.569.594	10.991.830	1.994.512	12.911.135	3.601.791	13.228.336	3.357.022	10.129.280	11.958.791
D	TỔNG CHI NSDP	86.707.076	30.493.335	193.437.494	25.469.750	6.854.325	28.826.387	9.162.197	31.169.556	10.814.491	30.672.867	11.250.900	39.217.021	262.196.376
	Tốc độ tăng chi NSDP (%)	-0,2%	24,4%	5,8%	16,9%	-11,8%	13,2%	33,7%	8,1%	18,0%	-1,6%	4,0%	-6,46%	10,1%
	Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)	10,0%	40,7%	23,0%	20,2%	49,9%	20,2%	60,9%	20,5%	65,8%	18,9%	60,0%	20,1%	18,9%
I	Chi đầu tư phát triển	31.340.989	11.074.033	51.282.311	6.039.220	1.639.234	7.850.222	2.034.578	9.155.698	3.436.696	6.918.645	2.848.263	11.359.755	84.330.257
	Tốc độ tăng (%)	4,0%	49,3%	6,8%	-1,1%	-21,2%	30,0%	24,1%	16,6%	68,9%	-24,4%	-17,1%	16,3%	11,8%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	36,0%	36,3%	26,5%	23,7%	23,9%	27,2%	22,2%	29,4%	31,8%	22,6%	25,3%	29,0%	32,2%
II	Chi thường xuyên	47.003.481	18.928.231	74.393.406	8.488.220	3.546.206	8.790.546	3.746.766	9.466.157	4.463.341	10.963.290	5.435.915	19.582.965	121.883.946
	Tốc độ tăng (%)	1,0%	13,2%	8,9%	-6,4%	-4,7%	2,5%	5,7%	8,8%	19,1%	15,8%	21,8%	19,4%	9,2%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	55,0%	62,1%	38,5%	33,3%	51,7%	30,2%	40,9%	30,4%	41,3%	35,7%	48,3%	49,9%	46,5%
III	Chi trả nợ lãi các khoản nợ chính quyền địa phương vay	326.662	21.780	210.887	15.288	1.424	9.621	1.655	36.871	2.141	58.737	2.486	82.664	396.595
	Tốc độ tăng (%)	87,0%	480,3%	56,7%	90,7%	97,5%	-37,1%	16,2%	283,2%	29,4%	59,3%	16,1%	35,0%	-1,7%
	Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)	0,4%	0,1%	0,1%	0,1%	0,0%	0,0%	0,0%	0,1%	0,0%	0,2%	0,0%	0,2%	0,2%
IV	Chi tạo nguồn CCTL và chuyên nguồn	6.244.110		66.164.527	10.576.856	1.666.461	11.798.885	3.378.198	12.302.093	2.911.313	12.731.195	2.609.889	8.189.637	6.250.000
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	5.000		10.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	1.000	2.000	10.000
VI	Dự phòng ngân sách													4.919.474

STT	Nội dung	Mục tiêu giai đoạn 2021 - 2025		Thực hiện giai đoạn 2021 - 2025									Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	
		Thái Nguyên	Bắc Kạn	Tổng giai đoạn	Năm 2021		Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024			Dự kiến 2025
					Thái Nguyên	Bắc Kạn								
VII	Chỉ chương trình mục tiêu, chương trình MTQG			1.376.363	349.166		466.113		207.737			353.347		44.406.104
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	1.060.435	19.804	628.342	272.689	26.458	316.157	4.660		2.071		307	6.000	648.131
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP													
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	21.999.858	792.320		2.393.608	135.890	4.546.703	146.385	4.844.201	153.713	4.851.648	157.298	6.004.710	4.950.000
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	3.845.468	92.550	340.575	255.986	84.589	511.682	111.047	801.438	115.707	998.066	117.778	1.041.785	955.444
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	17,0%	11,7%		10,7%	62,2%	11,3%	75,9%	16,5%	75,3%	20,6%	74,9%	17,3%	19,3%
	Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,0%	0,1%		0,2%	0,6%	0,4%	0,7%	0,5%	0,7%	0,6%	0,6%	0,5%	0,1%
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	243.317	142.919	373.177	16.993	52.815	26.401	10.665	44.137	46.224	74.366	17.172	102.069	538.211
	Từ nguồn vay để trả nợ gốc		127.781	136.604		52.815		10.665		46.224		17.172	9.728	-
	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	243.317	15.138	236.573	16.993		26.401		44.137		74.366		74.676	538.211
	Nguồn khác												17.665	
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	1.060.435	162.723	1.005.711	272.689	79.273	316.157	15.325	240.765	48.295	-	17.479	15.728	648.131
	Vay để bù đắp bội chi	1.060.435	34.942	869.107	272.689	26.458	316.157	4.660	240.765	2.071		307	6.000	648.131
	Vay để trả nợ gốc		127.781	136.604		52.815		10.665		46.224		17.172	9.728	-
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	4.662.586	112.354	955.444	511.682	111.047	801.438	115.707	998.066	117.778	923.700	118.085	955.444	1.065.364
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)	21,0%	14,2%		21,4%	81,7%	17,6%	79,0%	20,6%	76,6%	19,0%	75,1%	15,9%	21,5%
	Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)	0,6%	0,1%		0,4%	0,8%	0,6%	0,8%	0,7%	0,7%	0,6%	0,6%	0,5%	0,3%

Phụ lục II

CHI TIẾT KẾ HOẠCH TÀI CHÍNH - NGÂN SÁCH GIAI ĐOẠN 05 NĂM 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số /NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
A	TỔNG SẢN PHẨM TRONG NƯỚC (GRDP) THEO GIÁ HIỆN HÀNH	1.387.746.000	219.432.000	242.330.000	267.924.000	296.460.000	361.600.000
B	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	173.871.312	26.560.000	29.857.350	33.834.579	38.419.383	45.200.000
	Thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	138.596.582	21.015.000	23.307.850	26.780.129	31.359.488	36.134.116
	Thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu	115.091.947	17.165.000	19.172.850	22.321.629	26.498.353	29.934.116
	Tốc độ tăng thu NSNN trên địa bàn (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết và thuế tối thiểu toàn cầu	12,5%	3,4%	11,7%	16,4%	18,7%	13,0%
	Tỷ lệ thu NSNN so với GRDP (%)	12,5%	12,1%	12,3%	12,6%	13,0%	12,5%
I	Thu nội địa	155.266.267	23.595.000	26.662.350	30.395.079	34.614.338	39.999.500
	Tốc độ tăng thu (%) trừ thu tiền sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	13,5%	10,0%	11,4%	16,0%	18,1%	12,3%
	Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)	89,3%	88,8%	89,3%	89,8%	90,1%	88,5%
	Trong đó						
1	Thu nội địa (trừ thu tiền sử dụng đất, thu xổ số kiến thiết, thuế tối thiểu toàn cầu)	96.486.902	14.200.000	15.977.850	18.882.129	22.693.308	24.733.616
2	Thu tiền sử dụng đất	35.000.000	5.500.000	6.500.000	7.000.000	7.000.000	9.000.000
3	Thu xổ số kiến thiết	274.730	45.000	49.500	54.450	59.895	65.885
4	Thuế tối thiểu toàn cầu	23.504.635	3.850.000	4.135.000	4.458.500	4.861.135	6.200.000

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
II	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	18.010.045	2.950.000	3.095.000	3.319.500	3.645.045	5.000.500
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>	<i>12,1%</i>	<i>4%</i>	<i>5%</i>	<i>7%</i>	<i>10%</i>	<i>37%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN trên địa bàn (%)</i>	<i>10,4%</i>	<i>11%</i>	<i>10%</i>	<i>10%</i>	<i>9%</i>	<i>11%</i>
III	Thu viện trợ, ủng hộ, đóng góp	595.000	15.000	100.000	120.000	160.000	200.000
C	TỔNG THU NSDP	261.548.244	44.965.877	46.959.346	49.919.324	56.218.835	63.484.863
	<i>Tốc độ tăng thu NSDP (%)</i>	<i>10,1%</i>	<i>14,7%</i>	<i>4,4%</i>	<i>6,3%</i>	<i>12,6%</i>	<i>12,9%</i>
	<i>Tỷ lệ thu NSDP so với GRDP (%)</i>	<i>18,8%</i>	<i>21%</i>	<i>19%</i>	<i>19%</i>	<i>19%</i>	<i>18%</i>
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	108.078.131	18.297.400	18.516.559	20.505.027	23.553.171	27.205.974
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>6,3%</i>	<i>-8,9%</i>	<i>101%</i>	<i>111%</i>	<i>115%</i>	<i>116%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	<i>41,3%</i>	<i>41%</i>	<i>39%</i>	<i>41%</i>	<i>42%</i>	<i>43%</i>
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	141.511.323	23.165.288	27.524.646	28.809.322	30.249.788	31.762.278
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>28,7%</i>	<i>157,7%</i>	<i>19%</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>	<i>5%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSDP (%)</i>	<i>54,1%</i>	<i>52%</i>	<i>59%</i>	<i>58%</i>	<i>54%</i>	<i>50%</i>
1	Thu bổ sung cân đối	83.164.003	3.921.781	19.810.556	19.810.556	19.810.556	19.810.556
2	Thu bổ sung có mục tiêu	58.347.319	19.243.507	7.714.090	8.998.767	10.439.233	11.951.722
III	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	11.958.791	3.503.189	918.141	604.974	2.415.875	4.516.612
D	TỔNG CHI NSDP	262.196.376	45.094.618	47.123.410	50.066.260	56.363.813	63.548.275
	<i>Tốc độ tăng chi NSDP (%)</i>	<i>10,1%</i>	<i>15,0%</i>	<i>4,5%</i>	<i>6,2%</i>	<i>12,6%</i>	<i>12,7%</i>
	<i>Tỷ lệ chi NSDP so với GRDP (%)</i>	<i>18,9%</i>	<i>21%</i>	<i>19%</i>	<i>19%</i>	<i>19%</i>	<i>18%</i>
I	Chi đầu tư phát triển (*)	84.330.257	14.566.475	15.539.790	16.423.327	17.956.397	19.844.268
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>11,8%</i>	<i>28,2%</i>	<i>7%</i>	<i>6%</i>	<i>9%</i>	<i>11%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>32,2%</i>	<i>32%</i>	<i>33%</i>	<i>33%</i>	<i>32%</i>	<i>31%</i>
II	Chi thường xuyên	121.883.946	19.964.841	21.233.003	23.190.314	27.076.403	30.419.386
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>9,2%</i>	<i>2,0%</i>	<i>6%</i>	<i>9%</i>	<i>17%</i>	<i>12%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>46,5%</i>	<i>44%</i>	<i>45%</i>	<i>46%</i>	<i>48%</i>	<i>48%</i>

STT	Nội dung	Kế hoạch giai đoạn 2026 - 2030	Trong đó				
			Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030
III	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	396.595	80.333	80.470	79.600	80.405	75.787
	<i>Tốc độ tăng (%)</i>	<i>-1,7%</i>	<i>-2,8%</i>	<i>0%</i>	<i>-1%</i>	<i>1%</i>	<i>-6%</i>
	<i>Tỷ trọng trong tổng chi NSDP (%)</i>	<i>0,2%</i>	<i>0,2%</i>	<i>0,2%</i>	<i>0,2%</i>	<i>0,1%</i>	<i>0,1%</i>
IV	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	6.250.000		600.471	779.259	1.521.350	3.348.920
V	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	10.000	2.000	2.000	2.000	2.000	2.000
VI	Dự phòng ngân sách	4.919.474	619.295	921.382	992.381	1.127.880	1.258.536
VII	Chi các chương trình mục tiêu, hỗ trợ có mục tiêu	44.406.104	9.861.674	8.746.295	8.599.378	8.599.378	8.599.378
E	BỘI CHI/BỘI THU NSDP	648.131	128.741	164.064	146.936	144.978	63.412
G	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP						
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của NSDP	4.950.000	3.659.480	3.703.312	4.101.005	4.710.634	5.441.195
II	Mức dư nợ đầu kỳ (năm)	955.444	955.444	1.005.564	1.061.007	1.088.436	1.080.952
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>19%</i>	<i>26%</i>	<i>27%</i>	<i>26%</i>	<i>23%</i>	<i>20%</i>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ đầu kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	<i>0,1%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,3%</i>
III	Trả nợ gốc vay trong kỳ (năm)	538.211	78.621	108.621	119.507	152.462	79.000
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc						
2	Từ nguồn bội thu NSDP, tăng thu, tiết kiệm chi; kết dư ngân sách cấp tỉnh	538.211	78.621	108.621	119.507	152.462	79.000
IV	Tổng mức vay trong kỳ (năm)	648.131	128.741	164.064	146.936	144.978	63.412
1	Vay để bù đắp bội chi	648.131	128.741	164.064	146.936	144.978	63.412
2	Vay để trả nợ gốc						
V	Mức dư nợ cuối kỳ (năm)	1.065.364	1.005.564	1.061.007	1.088.436	1.080.952	1.065.364
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với mức dư nợ vay tối đa của NSDP (%)</i>	<i>22%</i>	<i>27%</i>	<i>29%</i>	<i>27%</i>	<i>23%</i>	<i>20%</i>
	<i>Tỷ lệ mức dư nợ cuối kỳ (năm) so với GRDP (%)</i>	<i>0,3%</i>	<i>0,5%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,4%</i>	<i>0,3%</i>

Phụ lục III
KẾ HOẠCH VAY, TRẢ NỢ CỦA CÁC DỰ ÁN VAY LẠI NGUỒN VỐN VAY NƯỚC NGOÀI CỦA CHÍNH PHỦ
GIẢI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Nghị quyết số

/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thái Nguyên)

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dự nợ cuối năm 2024	Dự kiến năm 2025				Dự kiến năm 2026				Dự kiến năm 2027				Dự kiến năm 2028				Dự kiến năm 2029				Dự kiến năm 2030				
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	
TỔNG CỘNG			1.041.785	15.728	102.069	82.778	955.444	128.741	78.621	80.333	1.005.564	164.064	108.621	80.470	1.061.007	146.936	119.507	79.600	1.088.436	144.978	152.462	80.405	1.080.952	63.412	79.000	75.787	1.065.364	
1	Các dự án đang thực hiện		1.041.785	10.664	102.069	78.453	950.380		78.621	72.405	871.759		108.621	71.077	763.138		119.507	67.154	643.631		82.462	64.051	561.169		59.000	57.947	558.220	
1	Chương trình mở rộng quy mô vệ sinh và nước sạch nông thôn dựa trên kết quả tỉnh Thái Nguyên	WB	13.607		9.414	277	4.193		1.236	253	2.957		1.236	228	1.721		1.236	203	485		485							
2	Dự án Tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai	WB	18.015		2.966	436	15.049		2.966	357	12.083		2.966	289	9.117		2.966	222	6.151		2.966	154	3.185		2.966	86	3.185	
3	Dự án Sửa chữa và nâng cao an toàn đập tỉnh Thái Nguyên	WB	24.284		2.724	574	21.560		2.705	460	18.855		2.705	406	16.150		2.608	352	13.542		2.260	299	11.282		2.260	250	11.282	
4	Chương trình đô thị miền núi phía Bắc - Thành phố Thái Nguyên	WB	130.485		28.471	4.391	102.014		16.926	2.823	85.088		16.926	2.456	68.162		16.926	1.956	51.236		16.926	1.592	34.310		5.306	1.295	34.310	
5	Dự án phát triển tổng hợp đô thị động lực - thành phố Thái Nguyên	WB	739.486		49.705	69.347	689.781		45.519	64.170	644.262		45.519	63.661	598.743		45.519	60.689	553.224		45.519	58.579	507.705		45.519	53.194	507.705	
6	Dự án quản lý đường địa phương - LRAM		2.835		433	67	2.402		243	62	2.159		243	57	1.916		243	51	1.673		243	46	1.430		243	41	1.187	
7	Dự án hỗ trợ kinh doanh cho nông hộ (CSSP)	IFAD	15.476	4.645	2.665	463	17.456		2.033	424	15.423		2.033	385	13.390		2.033	347	11.357		11.357	308				269		
8	Dự án hạ tầng cơ bản cho phát triển toàn diện các tỉnh Đông Bắc	ADB	62.223	6.019	4.398	1.651	63.844		4.287	1.558	59.557		34.287	1.465	25.270		25.270	1.371	-			1.278				1.185		
9	Đầu tư xây dựng và phát triển hệ thống cung ứng dịch vụ y tế tuyến cơ sở	WB	35.374		1.293	1.247	34.081		2.706	2.298	31.375		2.706	2.130	28.669		22.706	1.963	5.963		2.706	1.795	3.257		2.706	1.627	551	

STT	Tên dự án	Nhà Tài trợ	Dự nợ cuối năm 2024	Dự kiến năm 2025				Dự kiến năm 2026				Dự kiến năm 2027				Dự kiến năm 2028				Dự kiến năm 2029				Dự kiến năm 2030			
				Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm	Tổng rút vốn trong năm	Trả nợ gốc trong năm	Trả nợ lãi (phí) trong năm	Dự nợ cuối năm
II	Các dự án dự kiến sẽ triển khai			5.064		4.325	5.064	128.741		7.928	133.805	164.064		9.393	297.869	146.936	-	12.446	444.805	144.978	70.000	16.354	519.783	63.412	20.000	17.840	563.195
1	Phát triển CSHT thích ứng với biến đổi khí hậu để hỗ trợ sản xuất cho đồng bào dân tộc các tỉnh miền núi, trung du phía Bắc, tỉnh Thái Nguyên	JICA		2.000		1.278	2.000	113.321		4.881	115.321	110.257		7.025	225.578	80.000		8.464	305.578	44.978	40.000	10.467	310.556		20.000	10.467	290.556
2	Kê chống sạt lở ứng phó biến đổi khí hậu bảo vệ dân sinh và phục vụ sản xuất nông nghiệp tỉnh Thái Nguyên	AFD		3.064		3.047	3.064	15.420		3.047	18.484	23.807		1.702	42.291	6.936		1.316	49.227		30.000	1.055	19.227			1.055	19.227
3	Dự án Giám phát thải thông qua cải thiện hệ thống cơ sở hạ tầng và năng lượng tiếp cận thị trường tín chỉ Các bon											10.000		238	10.000	30.000		952	40.000	30.000		1.666	70.000	17.012		2.309	87.012
4	Xây dựng tuyến đường vành đai phường Bắc Kan											10.000		214	10.000	15.000		857	25.000	40.000		1.500	65.000	19.700		1.707	84.700
5	Nâng cấp, sửa chữa tuyến đường Quang Chu - Như Cô - Yên Hân - Sáng Mộc											10.000		214	10.000	15.000		857	25.000	30.000		1.666	55.000	26.700		2.302	81.700